ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 38 /2025/QĐ-UBND	*Quảng Trị, ngày 31 tháng 10 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đến trường và trở về nhà trong ngày; danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 1614/TTr-SGDĐT ngày 13 tháng 10 năm 2025 về Dự thảo Quyết định quy định khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đến trường và trở về nhà trong ngày; danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đến trường và trở về nhà trong ngày; danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đến trường và trở về nhà trong ngày; danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Quảng Trị theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 14 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học

viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh được hưởng chính sách.

2. Đối tượng áp dụng

a) Học sinh bán trú học tại cơ sở giáo dục phổ thông;

b) Học viên bán trú học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông;

c) Học sinh dân tộc nội trú học tại cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú;

d) Trường phổ thông dân tộc bán trú; cơ sở giáo dục phổ thông có học sinh bán trú; cơ sở giáo dục thường xuyên có học viên bán trú;

đ) Trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú;

e) Các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày

1. Khoảng cách học sinh, học viên không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP.

2. Khoảng cách học sinh, học viên không thể tự đi đến trường và trở về trong ngày đối với địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua biển, hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá mà khoảng cách từ nhà đến trường (hoặc điểm trường) nơi theo học bằng hoặc lớn hơn khoảng cách tương ứng tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

3. Địa bàn xác định học sinh không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày là các thôn, bản thuộc các xã khu vực III, khu vực II, xã khu vực I; thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thôn thuộc các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (các xã khu vực III, khu vực II và xã khu vực I, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thực hiện theo quy định hiện hành).

Điều 3. Danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân và học phẩm cho học sinh dân tộc nội trú

1. Trang cấp một lần cho mỗi cấp học

Mỗi học sinh dân tộc nội trú khi bắt đầu mỗi cấp học được cấp một lần bằng hiện vật các đồ dùng cá nhân thiết yếu theo danh mục tại Mục I Phụ lục II.

2. Trang cấp hằng năm

Mỗi năm học, học sinh dân tộc nội trú được cấp phát quần áo đồng phục và học phẩm theo danh mục tại Mục II Phụ lục II.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan ban hành văn bản hướng dẫn các địa phương, cơ sở giáo dục thực hiện các nội dung tại Điều 2 và Điều 3 Quyết định này; tổ chức, chỉ đạo kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định tại Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2025. Quyết định số 1115/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị (cũ) về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục địa bàn làm căn cứ học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày cho đối tượng được hưởng chính sách tại Nghị định số 116/2018/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Quảng Trị hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành. Các quy định tại Quyết định này được thực hiện từ ngày 01 tháng 9 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các ban, sở, ngành thuộc tỉnh, Giám đốc Kho bạc nhà nước khu vực XII; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục KTVB và QLXL VPHC - Bộ Tư pháp;
- Thường trực HĐND tỉnh Quảng Trị;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Trị;
- Phòng Nghiệp vụ II - KBNN Khu vực XII;
- VP UBND tỉnh Quảng Trị;
- Báo và Đài PTTH tỉnh Quảng Trị;
- HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Trung tâm Điều hành thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX(2).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Xuân Tân

Phụ lục I

CÁC ĐỊA BÀN THÔN, BẢN LÀM CĂN CỨ XÁC ĐỊNH HỌC SINH, HỌC VIÊN KHÔNG THỂ ĐI ĐẾN TRƯỜNG VÀ TRỞ VỀ NHÀ TRONG NGÀY DO CÓ ĐỊA HÌNH CÁCH TRỞ, GIAO THÔNG ĐI LẠI KHÓ KHĂN PHẢI QUA BIỂN, HỒ, SÔNG, SUỐI, QUA ĐÈO, NÚI CAO, QUA VÙNG SẠT LỞ ĐẤT, ĐÁ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34 /2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

TT	Tên thôn, bản	Thuộc địa bàn	Khoảng cách gần nhất đến trường mà học sinh/học viên không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày (km)				Mô tả địa hình cách trở/ Giao thông đi lại khó khăn	Ghi chú
			Tiểu học	THCS	THPT	GDTX THPT		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	**Xã Kim Ngân**							
1	Bản Eo Bù - Chút mút	KV III	1,5				Sạt lở mùa mưa gió	
2	Bản Khe Sung	KV III	1,5	6,0			Qua núi cao, sạt lở, khe suối	
3	Bản Còi Đá	KV III	1,5	6,0			Qua núi cao, sạt lở	
4	Bản Khe Giữa	KV III	1,5	6,0			Qua núi cao, sạt lở, khe suối	
5	Bản Km14	KV III	1,5	6,0			Qua núi cao, sạt lở	
6	Bản Cầm Ly	KV III	3,5	6,0	8,0		Qua khe suối, đồi núi	
7	Bản Cửa Mẹc	KV III	3,5	6,0			Qua khe suối, đồi núi	
8	Bản Cồn Cùng	KV III	0,5				Qua khe suối, đồi núi, vùng sạt lở	
11	Bản Mít	KV III	3,5	3,5			Qua vùng sạt lở đất đá	
12	Bản Ho Rum	KV III		5,0			Qua vùng sạt lở đất đá	
II	**Xã Cồn Tiên**							
1	Thôn Đồng Dôn	KV III	0,5				Qua suối, không có cầu	
2	Thôn Ba De	KV III	0,5		8,0		Qua suối, không có cầu	
3	Thôn Bến Hà	KV III	0,5				Cung đường nguy hiểm	
4	Thôn Trường Hải	KV III	1,0				Cung đường nguy hiểm	
5	Thôn Cu Đinh	KV III	1,0		8,0		Qua suối, không có cầu	
6	Thôn Khe Me	KV III	0,5		8,0		Qua suối, không có cầu	

TT	Tên thôn, bản	Thuộc địa bàn	Khoảng cách gần nhất đến trường mà học sinh/học viên không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày (km)				Mô tả địa hình cách trở/ Giao thông đi lại khó khăn	Ghi chú
			Tiểu học	THCS	THPT	GDTX THPT		
III	**Xã Đakrông**							
1	Cụm dân cư Vôi bên kia sông thuộc thôn Trại Cá	KV III	1,5	6,0			Học sinh Tiểu học qua sông, không có cầu; học sinh THCS qua suối, qua đèo, đường dốc, núi cao, qua vùng thường xuyên sạt lở	
2	Thôn Ngược	KV III	2,5				Qua suối, không có cầu; qua đèo, núi cao, vùng thường xuyên bị sạt lở đất, đá.	
3	Cụm dân cư T-Rờ thuộc thôn Xi Pa (SaTa)	KV III	3,0				Qua suối, không có cầu; qua đèo, núi cao, vùng thường xuyên bị sạt lở đất, đá.	
4	Cụm dân cư A La (cũ) thuộc thôn Ra Lây	KV III	3,0	3,0			Học sinh TH qua sông, qua suối đường sá đi lại khó khăn; học sinh THCS qua suối (có đập tràn) về mùa mưa học sinh không thể đến trường	
5	Cụm dân cư Kóc (cũ) thuộc thôn Sa Trầm	KV III	4,0				Qua sông, qua suối, qua đèo, núi cao, vùng thường xuyên bị sạt lở đất, đá.	
6	Cụm dân cư Bù thuộc thôn Ra Poong	KV III	3,5				Qua sông, qua suối, qua đèo, núi cao, vùng thường xuyên bị sạt lở đất, đá.	
7	Cụm dân cư thôn Klu (Klu dưới)	KV III	1,5				Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua biển, hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao,qua vùng sạt lở đất, đá	

TT	Tên thôn, bản	Thuộc địa bàn	Khoảng cách gần nhất đến trường mà học sinh/học viên không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày (km)				Mô tả địa hình cách trở/ Giao thông đi lại khó khăn	Ghi chú
			Tiểu học	THCS	THPT	GDTX THPT		
8	Cụm dân cư thôn Khe Ngài (Khe Ngài ngoài)	KV III	1,5				Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua biển, hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá; qua sông không có cầu	
9	Thôn Khe Ngài	KV III			4,0	4,0	Qua sông không có cầu, địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn.	
10	Cụm dân cư Cu Pua thuộc thôn Vùng Kho	KV III	2,0				Qua suối. qua đèo, qua núi cao, qua vùng thường xuyên bị sạt lở	
11	Cụm dân cư Làng Cát dưới thuộc thôn Làng Cát	KV III	2,0				Qua suối. qua đèo, qua núi cao, qua vùng thường xuyên bị sạt lở	
13	Thôn Ba Nang	KV III	2,0	2,0			Qua suối (có đập tràn) về mùa mưa học sinh không thể đến trường	
14	Thôn Vùng Kho	KV III		1,5			Qua suối, không có cầu	
15	Cụm dân cư Chân Rò thuộc thôn Chân Rò	KV III			4,0	4,0	Qua sông không có cầu, địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn	
IV	**Xã Tà Rụt**							
1	Thôn Húc Nghì	KV III	2,0	2,0			Qua tràn ngập lụt, sạt lở	
2	Thôn La Tó	KV III		4,2			Có địa hình hiểm trở, thường xuyên sạt lở	
3	Thôn A Đăng	KV III		3,0	4,0		Qua suối, địa hình đường sạt lở	

TT	Tên thôn, bản	Thuộc địa bàn	Khoảng cách gần nhất đến trường mà học sinh/học viên không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày (km)				Mô tả địa hình cách trở/ Giao thông đi lại khó khăn	Ghi chú
			Tiểu học	THCS	THPT	GDTX THPT		
4	Xóm A Đăng 1, Thôn A Đăng	KV III	1,5		4,0		Qua suối không có cầu	
5	Thôn Vực Leng	KV III	2,0	5,0	5,0		Có địa hình hiểm trở, thường xuyên sạt lở	
6	Thôn A Pul	KV III		3,0	3,0		Địa hình đường sạt lở, đèo, núi cao	
7	Thôn Tân Đi 1	KV III		5,0	8,0		Đường dốc, núi cao, thường xuyên sạt lở	
8	Tổ 1, Thôn Tân Đi 2	KV III	1,0				Qua suối, không có cầu	
9	Tổ 4, Thôn Tân Đi 2	KV III	1,5				Qua suối, không có cầu	
10	Tổ 1, Thôn Tân Đi 3	KV III	2,5				Qua suối, không có cầu	
11	Tổ 1, Thôn Tân Đi 3	KV III	2,0				Qua suối, không có cầu	
12	Cụm dân cư Vỗ Lùn, Thôn Tân Đi 3	KV III	3,0				Đường dốc, núi cao, thường xuyên sạt lở	
13	Xóm nhà Côn Miếu, Thôn Pa Ling	KV III	1,0				Qua suối, không có cầu	
14	Xóm nhà Hồ Văn Đan, Thôn Pa Ling	KV III	3,0				Qua suối, không có cầu	
15	Cụm dân cư A Sau, Thôn Pa Ling	KV III	3,0				Đường dốc, núi cao, thường xuyên sạt lở	
16	Thôn A Vao	KV III		6,0	6,0		Qua suối, địa hình đường sạt lở	

TT	Tên thôn, bản	Thuộc địa bàn	Khoảng cách gần nhất đến trường mà học sinh/học viên không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày (km)				Mô tả địa hình cách trở/ Giao thông đi lại khó khăn	Ghi chú
			Tiểu học	THCS	THPT	GDTX THPT		
17	Xóm 1, Thôn A Vao	KV III	2,0	1,5	6,0		Đường dốc, núi cao, thường xuyên sạt lở	
18	Cụm dân cư Hồ Văn Nghĩ thuộc xóm 5, Thôn A Vao	KV III	1,0				Đường dốc, núi cao, thường xuyên sạt lở	
19	Xóm 6, Thôn A Vao	KV III	1,0	1,0	6,0		Đường dốc, núi cao, thường xuyên sạt lở	
20	Cụm dân cư A Vao 4, Thôn A Vao	KV III		1,5	6,0		Đường dốc, núi cao, thường xuyên sạt lở	
21	Cụm dân cư cầu Ăng Công, Thôn A Vao	KV III		1,5	6,0		Đường dốc, núi cao, thường xuyên sạt lở	
22	Cụm dân cư xóm Mít, Thôn A Vao	KV III		1,5	6,0		Đường dốc, núi cao, thường xuyên sạt lở	
23	Cụm dân cư Ra Ró 2, Thôn A Vao	KV III		1,5	6,0		Đường dốc, núi cao, thường xuyên sạt lở	
24	Thôn Ra Ró	KV III			7,0		Qua suối, địa hình đường sạt lở	
25	Cụm dân cư Võ Ngát, Thôn Ra Ró	KV III	3,0				Đường dốc, núi cao, thường xuyên sạt lở	
V	**Xã Kim Điền**							
1	Bản Hóa Lương	KV III	0,5	5,0			Địa hình cách trở, nguy hiểm, qua khe qua suối, mùa mưa lũ phải đi đường vòng học sinh đi lại khó khăn nên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày	

TT	Tên thôn, bản	Thuộc địa bàn	Khoảng cách gần nhất đến trường mà học sinh/học viên không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày (km)				Mô tả địa hình cách trở/ Giao thông đi lại khó khăn	Ghi chú
			Tiểu học	THCS	THPT	GDTX THPT		
2	Thôn Đặng Hóa	KV III	3,0	3,0			Địa hình cách trở, nguy hiểm, qua khe qua suối, mùa mưa lũ phải đi đường vòng học sinh đi lại khó khăn nên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày	
3	Thôn Tăng Hóa	KV III	0,7	3,0			Địa hình cách trở, nguy hiểm, qua khe qua suối, mùa mưa lũ phải đi đường vòng học sinh đi lại khó khăn nên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày	
4	Thôn Thuận Hóa	KV III	3,0	3,0			Địa hình cách trở, nguy hiểm, qua khe qua suối, mùa mưa lũ phải đi đường vòng học sinh đi lại khó khăn nên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày	
5	Bản Lương Năng	KV III	0,5	5,0			Địa hình cách trở, nguy hiểm, qua khe qua suối, mùa mưa lũ phải đi đường vòng học sinh đi lại khó khăn nên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày	
VI	**Xã Ba Lòng**							
1	Xóm Hải Quy, Thôn 5	Thôn ĐBKK	3,5	6,0			Qua suối Khe Lau, không có cầu	
2	Thôn Mai Sơn	Thôn ĐBKK	3,0	3,0			Qua suối Khe Thù Lụ, Khe Cây, Khe Tà Lang, không có cầu	
VII	**Xã Lìa**							
1	Thôn Úp ly II	KV III	3,0	3,0			Qua suối, không có cầu, sạt lở	
2	Thôn Thanh 1	KV III			8,0		Địa hình đường sạt lở, đèo, núi cao	
3	Bản 10	KV III			7,1		Địa hình đường sạt lở, đèo, núi cao	

TT	Tên thôn, bản	Thuộc địa bàn	Khoảng cách gần nhất đến trường mà học sinh/học viên không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày (km)				Mô tả địa hình cách trở/ Giao thông đi lại khó khăn	Ghi chú
			Tiểu học	THCS	THPT	GDTX THPT		
4	Thôn Thanh 4 (Thanh Ô)	KV III			9,0		Địa hình đường sạt lở, đèo, núi cao	
5	Thôn A Ho	KV III			7,0		Địa hình đường sạt lở, đèo, núi cao	
6	Thôn Ta Nua Cô (Thôn Mới)	KV III			8,0		Địa hình đường sạt lở, đèo, núi cao	
7	Cụm dân cư Cu Rông (thôn A Rông)	KV III			7,3		Địa hình đường sạt lở, đèo, núi cao	
8	Thôn A Xau	KV III	2,5	2,5			Qua suối (có đập tràn) về mùa mưa học sinh không thể đến trường	
9	Thôn A Xóc Lìa	KV III	2,5	2,5			Qua suối (có đập tràn) về mùa mưa học sinh không thể đến trường	
VIII	**Xã Hướng Hiệp**							
1	Thôn Xa vi	KV III		2,9			Qua suối, đường dôc đá, giao thông đi lại khó khăn	
2	Thôn Khe Hà	KV III	4,0				Qua suối, giao thông đi lại khó khăn	
IX	**Xã La Lay**							
1	Thôn Cựp	KV III	3,0	3,0			Qua suối, không có cầu,…	
2	Thôn A Luông	KV III	2,0	2,0			Qua vùng sạt lở đất, đá	
3	Thôn Cu Tài 1	KV III	2,0	2,0			Qua vùng sạt lở đất, đá	
4	Thôn Ty Nê	KV III	2,0	2,0			Qua vùng sạt lở đất, đá	
5	Thôn Cu Tài 2	KV III	1,0	1,0	8,0		Qua vùng sạt lở đất, đá; hoc sinh THPT đi qua đường sạt lở, đèo, núi cao	
6	Thôn Pi Re 1 (Thôn 6)	KV III	3,0	3,0	7,2		Qua suối, không có cầu,…; học sinh THPT đi qua đường sạt lở, đèo, núi cao	

TT	Tên thôn, bản	Thuộc địa bàn	Khoảng cách gần nhất đến trường mà học sinh/học viên không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày (km)				Mô tả địa hình cách trở/ Giao thông đi lại khó khăn	Ghi chú
			Tiểu học	THCS	THPT	GDTX THPT		
7	Thôn Pi Re 2 (Thôn 7)	KV III	3,5	3,5	7,4		Qua suối, không có cầu,...; hoc sinh THPT đi qua đường sạt lở, đèo, núi cao	
8	Thôn A Bung	KV III	3,0	3,0	7,0		Qua vùng sạt lở đất, đá; học sinh THPT đi qua suối, địa hình đường sạt lở	
9	Thôn La Hót	KV III	3,5	3,5			Qua suối, không có cầu,...	
10	Thôn A Rồng Trên	KV III	3,0	3,0	7,0		Qua vùng sạt lở đất, đá; học sinh THPT đi qua địa hình đường sạt lở, đèo núi cao	
11	Thôn A Rồng Dưới	KV III	1,0	1,0			Qua vùng sạt lở đất, đá	
12	Thôn A La	KV III	2,0	2,0	4,0		Qua suối, không có cầu...; qua suối, địa hình đường sạt lở	
13	Thôn A Ngo	KV III			2,0		Qua suối, địa hình đường sạt lở	
14	Thôn Kỳ Neh	KV III			2,0		Qua suối, địa hình đường sạt lở	
15	Thôn A Rông Dưới	KV III			5,0		Địa hình đường sạt lở, đèo núi cao	
16	Thôn A Đeng	KV III			7,0		Qua suối, địa hình đường sạt lở	
X	**Xã Hướng Phùng**							
1	Thôn Mã Lai Pun	KV III		6,0	7,0		Qua suối, không có cầu, địa hình cách trở, đồi núi, giao thông đi lại khó khăn	
2	Thôn Cheng	KV III		5,0			Qua suối, không có cầu, địa hình cách trở, đồi núi, giao thông đi lại khó khăn	
3	Thôn Chênh Vênh	KV III		6,0	7,0		Qua suối, không có cầu, đường sạt lở	
4	Thôn Ra Ly - Rào	KV III	3,0	3,0			Qua suối địa hình đồi núi hiểm trở đi lại khó khăn	
5	Thôn Nguồn Rào-Pin	KV III	1,0	3,0			Qua suối địa hình đồi núi hiểm trở đi lại khó khăn	

TT	Tên thôn, bản	Thuộc địa bàn	Khoảng cách gần nhất đến trường mà học sinh/học viên không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày (km)				Mô tả địa hình cách trở/ Giao thông đi lại khó khăn	Ghi chú
			Tiểu học	THCS	THPT	GDTX THPT		
6	Thôn Hồ	KV III		5,0			Qua suối địa hình đồi núi hiểm trở đi lại khó khăn	
7	Thôn Mới	KV III	1,5				Qua suối địa hình đồi núi hiểm trở đi lại khó khăn	
8	Thôn Cát	KV III	1,5				Qua suối địa hình đồi núi hiểm trở đi lại khó khăn	
9	Thôn Trĩa	KV III	1,5				Qua suối địa hình đồi núi hiểm trở đi lại khó khăn	
10	Thôn Miệt Cũ	KV III				8,0	Qua suối địa hình đồi núi hiểm trở đi lại khó khăn	
11	Thôn Phùng Lâm	KV III		4,0			Qua suối địa hình đồi núi hiểm trở đi lại khó khăn, thường xuyên sạt lở	
12	Thôn Hướng Hải	KV III		4,0			Qua suối địa hình đồi núi hiểm trở đi lại khó khăn, thường xuyên sạt lở	
13	Thôn Hướng Phú	KV III	3,6	3,2			Qua suối địa hình đồi núi hiểm trở đi lại khó khăn, thường xuyên sạt lở	
14	Khu dân cư 337(xóm 337)-Thôn Cooc	KV III	1,5				Qua suối địa hình đồi núi, suối về mùa mưa.	
XI	**Xã Tân Thành**							
1	Thôn Sy	KV I	0,3	0,3	4,0		Qua đèo, có nguy cơ sạt lở (đối với học sinh THPT)	
2	Thôn Kiên Trinh	KV I	3,0	3,0	7,0		Qua đèo, có nguy cơ sạt lở (đối với học sinh THCS, THPT)	
3	Thôn Yên Phong	KV II	1,0	2,5	2,5		Qua 2 ngầm (mùa mưa) đối với học sinh TH, THCS, THPT	

TT	Tên thôn, bản	Thuộc địa bàn	Khoảng cách gần nhất đến trường mà học sinh/học viên không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày (km)				Mô tả địa hình cách trở/ Giao thông đi lại khó khăn	Ghi chú
			Tiểu học	THCS	THPT	GDTX THPT		
4	Thôn Yên Bình	KV II	0,3	1,5	1,5		Qua ngầm (mùa mưa) đối với học sinh THCS, THPT	
5	Thôn Tân Tiến	KV II	2,0	0,3	0,3		Qua ngầm (mùa mưa) đối với học sinh tiểu học	
6	Thôn Yên Hoà	KV II	0,5	2,0	2,0		Qua ngầm (mùa mưa) đối với học sinh THCS	
XII	**Xã A Dơi**							
1	Thôn Ba Lòng	KV III	4,0	4,0			Qua suối, cầu tràn, dễ ngập lụt	
2	Thôn Ba Tầng	KV III	1,5	1,5			Qua suối, cầu tràn, dễ ngập lụt	
3	Thôn Hùn	KV III	0,5				Qua suối, cầu tràn, dễ ngập lụt	
4	Thôn Loa	KV III	1,0	1,0			Qua suối, cầu tràn, dễ ngập lụt	
5	Thôn Măng Sông	KV III	3,0				Qua suối, cầu tràn, dễ ngập lụt	
6	Thôn Vầng	KV III	0,5				Qua suối, cầu tràn, dễ ngập lụt	
7	Thôn Trùm	KV III	0,5				Qua suối, cầu tràn, dễ ngập lụt	
8	Cụm dân cư Phong Hải (thôn Đồng Tâm)	KV III			8,6		Địa hình đường sạt lở, đèo, núi cao	
9	Cụm dân cư Trung Phước (thôn Đồng Tâm)	KV III			9,0		Địa hình đường sạt lở, đèo, núi cao	
10	Thôn A Dơi Cô	KV III			8,2		Địa hình đường sạt lở, đèo, núi cao	
11	Thôn Proi Xy	KV III			8,4		Địa hình đường sạt lở, đèo, núi cao	
12	Cụm dân cư Ta Nua (thôn Ra Po)	KV III			8,0		Địa hình đường sạt lở, đèo, núi cao	
13	Thôn Ra Man	KV III			9,0		Địa hình đường sạt lở, đèo, núi cao	
14	Thôn Troan La Reo	KV III			8,0		Địa hình đường sạt lở, đèo, núi cao	
XIII	**Xã Tuyên Lâm**							

TT	Tên thôn, bản	Thuộc địa bàn	Khoảng cách gần nhất đến trường mà học sinh/học viên không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày (km)				Mô tả địa hình cách trở/ Giao thông đi lại khó khăn	Ghi chú
			Tiểu học	THCS	THPT	GDTX THPT		
1	Bản Kè	KV III	1,5	3,0	5,0		Qua đèo, núi cao, vùng sạt lở	
2	Bản Chuối	KV III	1,5	3,0	5,0		Qua đèo, núi cao, vùng sạt lở	
3	Bản Cáo	KV III	1,5	3,0	5,0		Qua đèo, núi cao, vùng sạt lở	
4	Bản Cà Xen	Thôn ĐBKK	1,5	3,0	5,0		Qua đèo, núi cao, vùng sạt lở	
XIV	**Xã Trường Sơn**							
1	Bản Trung Sơn (Trong đập)	KV III	2,5				Qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá, qua khe suối	
2	Bản Cây Cà	KV III	2,5	2,5			Qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá, qua cầu	
3	Bản Thượng Sơn	KV III	3,0				Qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá	
4	Thôn Tân Sơn	KV III	3,0	4,0			Qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá	
5	Thôn Liên Xuân (xóm Xuân Sơn cũ)	KV III	4,0	4,0			Qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá	
6	Thôn Liên Xuân (xóm Liên Sơn cũ)	KV III	2,0	4,0			Qua đèo, núi cao; qua cầu, vùng sạt lở đất, đá, sát sông	
7	Bản Đá Chát	KV III	2,0	4,5			Qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá, sát sông	
8	Bản Chân Trộng (xóm lubu)	KV III	2,5				Qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá, sát sông	
9	Bản Bến Đường	KV III	2,5				Qua đèo, núi cao; qua cầu, vùng sạt lở đất, đá,	
10	Bản Cổ Tràng	KV III	3,0				Địa hình cách trở, qua đèo, vùng sạt lở đất, đá	
11	Bản Cây Sú	KV III	2,0				Địa hình cách trở, qua đèo, vùng sạt lở đất, đá	

TT	Tên thôn, bản	Thuộc địa bàn	Khoảng cách gần nhất đến trường mà học sinh/học viên không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày (km)				Mô tả địa hình cách trở/ Giao thông đi lại khó khăn	Ghi chú
			Tiểu học	THCS	THPT	GDTX THPT		
12	Bản Khe Cát	KV III	3.5				Địa hình cách trở, qua đèo, vùng sạt lở đất	
13	Bản Hôi Rấy	KV III	4,0				Địa hình cách trở, qua đèo, vùng sạt lở đất	
14	Bản Nước Đắng	KV III	2,5				Địa hình cách trở, qua đèo, vùng sạt lở đất, đá	
15	Bản Cổ Tràng	KV III		6,5			Qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá	
16	Bản Cây Sú	KV III		4,0			Qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá	
17	Bản Thượng Sơn	KV III		3,0			Qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá	
18	Bản Bến Đường	KV III		3,5			Qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá	
XV	**Xã Khe Sanh**							
1	Thôn Của	KV III			7,0		Địa hình sạt lở, giao thông đi lại khó khăn	
2	Bản Pô rô (thuộc thôn Trằm)	KV III			8,5	8,5	Địa hình sạt lở, giao thông đi lại khó kh	
3	Thôn Tân Linh	KV III			7,0		Địa hình sạt lở, giao thông đi lại khó khăn	
4	Thôn Tân Vĩnh	KV III			6,0		Địa hình sạt lở, giao thông đi lại khó khăn	
5	Thôn Xa re	KV III			7,0	5,0	Địa hình sạt lở, giao thông đi lại khó khăn	
6	Thôn Xa Rường	KV III				9,0	Qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất đá	
7	Thôn Ruộng	KV III				6,0	Qua suối, không có cầu, giao thông đi lại khó khăn	
8	Tà Đủ	Thôn ĐBKK			7,0		Địa hình sạt lở, giao thông đi lại khó khăn	
9	Thôn Ta ri 2	KV III		3,0			Qua suối, vùng thường xuyên bị sạt lở đất đá	
10	Thôn Húc Thượng	KV III		3,0			Qua suối, vùng thường xuyên bị sạt lở đất đá	
11	Thôn Ta Rùng	KV III		4,0			Qua suối, vùng thường xuyên bị sạt lở đất đá	
12	Thôn Ván Ri	KV III		3,0			Qua suối, vùng thường xuyên bị sạt lở đất đá	
XVI	**Xã Tân Lập**							
1	Bản Làng Vây	Thôn ĐBKK			8,0		Địa hình sạt lở, giao thông đi lại khó khăn	

TT	Tên thôn, bản	Thuộc địa bàn	Khoảng cách gần nhất đến trường mà học sinh/học viên không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày (km)				Mô tả địa hình cách trở/ Giao thông đi lại khó khăn	Ghi chú
			Tiểu học	THCS	THPT	GDTX THPT		
2	Bản Bù	Thôn ĐBKK			6,0		Địa hình sạt lở, giao thông đi lại khó khăn	
3	Bản Cồn	Thôn ĐBKK			6,0		Địa hình sạt lở, giao thông đi lại khó khăn	
XVII	**Xã Hiếu Giang**							
1	Bản Chùa	Thôn ĐBKK			7,0		Có cầu đi qua, nhưng mùa mưa, nước to, không đi qua được, đường sá đi lại khó khăn.	
XVIII	**Xã Lao Bảo**							
1	Thôn Xi Núc	Thôn ĐBKK			8,6		Địa hình đường sạt lở, đèo, núi cao	
2	Thôn Làng Vây	Thôn ĐBKK			9,0		Địa hình đường sạt lở, đèo, núi cao	
XIX	**Xã Bến Quan**							
1	Thôn Khe Cát	KV III	3,5				Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn	
2	Thôn Xung Phong	KV III	2,0				Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn	
3	Bản Lền	KV III	2,0				Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, qua suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá	
4	Thôn Thúc	KV III	1,5				Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, qua suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá	
5	Thôn Xóm Mới	KV III	0,6				Qua suối, khe	
6	Bản Cây Tăm	KV III	2,0				Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, qua suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá	
XX	**Xã Dân Hóa**							

TT	Tên thôn, bản	Thuộc địa bàn	Khoảng cách gần nhất đến trường mà học sinh/học viên không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày (km)				Mô tả địa hình cách trở/ Giao thông đi lại khó khăn	Ghi chú
			Tiểu học	THCS	THPT	GDTX THPT		
1	Bản Lòm-Ka Chăm	KV III	1,0				Học sinh tiểu học đi học có khoảng cách < 4km nhưng đi lại khó khăn phải qua suối, qua đồi cao, qua vùng sạt lở đất.	
2	Bản Dộ-Tà Vờng	KV III	1,0				Học sinh tiểu học đi học có khoảng cách < 4km nhưng đi lại khó khăn phải qua đồi cao, qua vùng sạt lở đất	
3	Bản Cha Cáp	KV III	1,0				Học sinh đi học có khoảng cách < 4km nhưng đi lại khó khăn phải qua suối, qua đồi cao, vùng sạt lở đất, đá…	
4	Bản Sy	KV III	1,0	5,0			Học sinh Tiểu học đi học có khoảng cách < 4km; học sinh THCS đi học có khoảng cách < 7km nhưng đi lại khó khăn phải qua đồi cao, qua vùng sạt lở đất	
5	Bản Ra Mai	KV III	3,0	3,0			Học sinh Tiểu học đi học có khoảng cách < 4km; học sinh THCS đi học có khoảng cách < 7km nhưng đi lại khó khăn phải qua đồi cao, qua vùng sạt lở đất.	
6	Bản K-Oóc	KV III	4,0	4,0			Học sinh Tiểu học đi học có khoảng cách < 4km; học sinh THCS đi học có khoảng cách < 7km nhưng đi lại khó khăn phải qua đồi cao, qua vùng sạt lở đất, đá.	
7	Bản Pa Choong	KV III	1,5	4,5			Học sinh Tiểu học đi học có khoảng cách < 4km; học sinh THCS đi học có khoảng cách < 7km nhưng đi lại khó khăn phải qua suối, qua vùng sạt lở đất.	
8	Bản Khe Cấy	KV III		6,0			Học sinh THCS đi học có khoảng cách < 7km nhưng đi lại khó khăn phải đi qua đồi cao, vùng sạt lở đất.	
9	Bản K-Rét	KV III		5,0			Học sinh THCS đi học có khoảng cách < 7km nhưng giao thông đi lại khó khăn phải qua suối, qua đồi cao	

TT	Tên thôn, bản	Thuộc địa bàn	Khoảng cách gần nhất đến trường mà học sinh/học viên không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày (km)				Mô tả địa hình cách trở/ Giao thông đi lại khó khăn	Ghi chú
			Tiểu học	THCS	THPT	GDTX THPT		
10	Bản Hưng	KV III		4,2			Học sinh THCS đi học có khoảng cách < 7km nhưng đi lại khó khăn phải đồi cao, qua vùng sạt lở đất.	
11	Bản Ông Tú	KV III		5,0			Học sinh THCS đi học có khoảng cách < 7km nhưng đi lại khó khăn: qua suối, qua đồi cao, qua vùng sạt lở đất	
12	Bản Lé	KV III	3,5	3,5			Học sinh Tiểu học đi học có khoảng cách < 4km; học sinh THCS đi học có khoảng cách < 7km nhưng đi lại khó khăn: phải đi qua suối, qua đồi cao.	
13	Bản K-Ai	KV III	3,4				Học sinh Tiểu học đi học có khoảng cách < 4km nhưng đi lại khó khăn phải qua suối, qua vùng có nguy cơ sạt lở đất, đá	
14	Bản Bãi Dinh	KV III	2,5				Học sinh Tiểu học đi học có khoảng cách < 4km nhưng đi lại khó khăn phải đồi cao, qua vùng có nguy cơ sạt lở đất, đá	
15	Bản Ôốc	KV III	3,5	6,0			Học sinh Tiểu học đi học có khoảng cách < 4km; học sinh THCS đi học có khoảng cách < 7km nhưng đi lại khó khăn phải đi qua đồi cao, qua vùng có nguy cơ sạt lở	
16	Bản K-vi	KV III	2,0	4,0			Học sinh Tiểu học đi học có khoảng cách < 4km; học sinh THCS đi học có khoảng cách < 7km nhưng đi lại khó khăn phải đi qua đồi cao, qua vùng có nguy cơ sạt lở	
17	Bản Ba Loóc	KV III	2,0	5,0			Học sinh Tiểu học đi học có khoảng cách < 4km; học sinh THCS đi học có khoảng cách < 7km nhưng đi lại khó khăn phải qua qua suối, qua đồi cao, qua vùng có nguy cơ sạt lở đất	
18	Bản K-Định	KV III	2,0	4,0			Học sinh Tiểu học đi học có khoảng cách < 4km; học sinh THCS đi học có khoảng cách < 7km nhưng	

TT	Tên thôn, bản	Thuộc địa bàn	Khoảng cách gần nhất đến trường mà học sinh/học viên không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày (km)				Mô tả địa hình cách trở/ Giao thông đi lại khó khăn	Ghi chú
			Tiểu học	THCS	THPT	GDTX THPT		
							đi lại khó khăn phải đi qua đồi cao, qua suối, qua vùng có nguy cơ sạt lở	
19	Bản Tà-Leng	KV III	3,0	5,0			Học sinh Tiểu học đi học có khoảng cách < 4km; học sinh THCS đi học có khoảng cách < 7km nhưng đi lại khó khăn phải đi qua đồi cao, qua vùng có nguy cơ sạt lở	
20	Bản Tà-Rà	KV III	2,0	6,5			Học sinh Tiểu học đi học có khoảng cách < 4km; học sinh THCS đi học có khoảng cách < 7km nhưng đi lại khó khăn phải đi qua đồi cao, qua vùng có nguy cơ sạt lở	
21	Bản Hà Nôông	KV III	1,5	6,0			Học sinh Tiểu học đi học có khoảng cách < 4km; học sinh THCS đi học có khoảng cách < 7km nhưng đi lại khó khăn: phải qua suối, qua vùng có nguy cơ sạt lở	

Ghi chú:

- Giá trị trong các ô là khoảng cách tối thiểu từ nhà đến trường của học sinh, học viên thuộc địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn (phải qua sông, suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá) tương ứng với cấp học của học sinh, học viên để xác định không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày;
- KV I: Khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;
- KV II: Khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;
- KV III: Khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;
- Thôn ĐBKK: thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Phụ lục II

DANH MỤC ĐỒ DÙNG CÁ NHÂN, QUẦN ÁO ĐỒNG PHỤC VÀ HỌC PHẨM TRANG CẤP CHO HỌC SINH TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34 /2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

TT	Tên đồ dùng cá nhân, học phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	**Đồ dùng cá nhân**			
1	Chăn bông	Cái/HS	01	
2	Màn	Cái/HS	01	
3	Gối	Cái/HS	01	
4	Chiếu	Cái/HS	01	
5	Ghế nhựa học sinh	Cái/HS	01	
6	Ô che mưa hoặc áo mưa	Cái/HS	01	
7	Ba lô hoặc cặp học sinh	Cái/HS	01	
II	**Áo quần và học phẩm cho học sinh**			
1	Bộ áo quần đồng phục	Bộ/HS/năm học	02	
2	Vở	Quyển/HS/năm học	25-40	
3	Bút bi, bút chì	Cái/HS/năm học	15-20	
4	Bộ compa, thước, eke, đo độ	Bộ/HS/năm học	01	
5	Tẩy	Cái/HS/năm học	01	
6	Kéo	Cái/HS/năm học	01	
7	Giấy kiểm tra	Tệp/HS/năm học	01	
8	Giấy thủ công	Tờ/HS/năm học	15	Cấp THCS
9	Hộp bút màu	Hộp/HS/năm học	01	Cấp THCS
10	Tập tô màu học môn Mỹ thuật	Quyển/HS/năm học	01	Cấp THCS